

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **322/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 18/8/2020

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Phong Phi**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Phú

Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Đỗ Ngọc Mai Thy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Thanh Thúy**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú. Tòa án nhân dân huyện An Phú mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 354/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Thái Văn D**, sinh năm: 1973.

- Bị đơn: Bà **Đỗ Thị E**, sinh năm: 1977.

Cùng cư trú: Tổ 10, ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu, huyện An Phú, An Giang.

(Ông D có đơn xin xét xử vắng mặt; bà E vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Thái Văn D nộp đơn xin ly hôn với bà Đỗ Thị E với nội dung như sau:

Hôn nhân giữa ông, bà được hình thành là do tự tìm hiểu yêu thương nhau trước rồi được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, An Giang. Cuộc sống chung tương đối hạnh phúc và phát sinh mâu thuẫn trầm cách nay ba năm. Nguyên nhân là do hai người bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau, bà E tự ý bỏ đi đến nay không về, nên làm mất hạnh phúc vợ chồng. Hai người ly thân nhau từ đó. Nay ông xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin ly hôn với bà Thủy.

Trong quá trình chung sống hai người có 4 con chung Thái Văn Tuấn, sinh năm 1998; Thái Thị Nguyệt, sinh năm 2001, Thái Mộng Trăn, sinh năm 2004; Thái Kim Phụng, sinh năm 2007; hiện các con đang sống với ông D, khi ly hôn ông đồng ý nuôi hai con chung là E Trăn và E Phụng, còn E Tuấn đã trên 18 tuổi tự lập, E Nguyệt đã có gia đình.

Về quan hệ tài sản chung: Không có; Nợ chung: Không có, cũng không ai nợ lại ông bà.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tại phiên tòa, ông D bảo lưu ý kiến của mình. Riêng bà E đã được triệu tập hợp lệ lần hai để nghe xét xử nhưng vẫn vắng mặt phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy ông D và bà E có mâu thuẫn vợ chồng và không thể hàn gắn được do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hôn nhân giữa ông D và bà E là do tự tìm hiểu nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang là hôn nhân hợp pháp; các đương sự đều cư trú trên địa bàn huyện An Phú, nên yêu cầu xin ly hôn của ông D được tòa án thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa hai người hình thành là do tự tìm hiểu nhau thương nhau trước, được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau. Nay ông D xin ly hôn do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được: Tại biên bản xác minh Hiện bà Nguyễn Thị Lê E vẫn còn hộ khẩu thường trú tại Ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu chưa chuyển đi nơi khác. Về tình trạng hôn nhân thì vợ chồng ông D và bà E không còn chung sống với nhau nữa và hiện bà E không còn ở địa phương.

Xét nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ngay từ ban đầu là bất đồng nhau trong cách sống, lẽ ra hai bên tự tìm cách hóa giải để tạo điều kiện cho cuộc sống hạnh phúc. Hiện tại bà Tao xác định là không còn tình cảm với ông Hùm nữa và mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng không có tiếng nói chung không thể tiếp tục chung sống. Ngược lại cả hai cùng bỏ mặc nhau, không quan tâm, địa phương biết, gia đình biết cả hai không còn yêu thương nhau.

Trong thời gian ly thân cả hai đều không quan tâm nhau để hàn gắn, căn cứ khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân gia đình, thì ông bà đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 luật hôn nhân và gia đình 2014 “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”, do đó Tòa án nhận thấy cả hai vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ.

[3] Về quan hệ con chung: Có 4 con chung Thái Văn Tuấn, sinh năm 1998; Thái Thị Nguyệt, sinh năm 2001, Thái Mộng Trần, sinh năm 2004; Thái Kim Phụng, sinh năm 2007; hiện các con đang sống với ông D, khi ly hôn ông đồng ý nuôi hai con chung là E Trần và E Phụng. còn E Tuấn đã trên 18 tuổi tự lập, E Nguyệt đã có gia đình.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng giải thích cho ông D biết: ông D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà E trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Ông D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên công nhận sự tự định đoạt của ông D.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Ông D khai không có.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bà E vắng mặt, sau này bà E có yêu cầu tranh chấp thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của ông D được chấp nhận nên ông phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà E không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn D.

Về hôn nhân: Ông Thái Văn D được ly hôn với bà Đỗ Thị E

Giấy chứng nhận kết hôn số 1214, ngày 16/10/2003 của Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Giao hai cháu Thái Mộng Trăn, sinh năm 2004; Thái Kim Phụng, sinh năm 2007 cho ông D nuôi.

Ông D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà E trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Bên không trực tiếp nuôi con, không được lợi dụng quyền thăm con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà gây ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con của bên trực tiếp nuôi con

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001037 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (ông D đã nộp đủ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/8/2020) các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bà Đỗ Thị E được tính từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Nhơn (1);
- VKSND tỉnh An Nhơn (1)
- VKSND huyện An Phú (2);
- Chi cục THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã nơi kết hôn (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (1).
- Lưu hồ sơ (1);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phong Phi